

Số: **3081** /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày **31** tháng 7 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành; bị bãi bỏ trong lĩnh vực đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 08/7/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 818/QĐ-BTNMT ngày 03/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được thay thế và thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1552/QĐ-BTNMT ngày 21/6/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố bổ sung thủ tục hành chính được thay thế trong lĩnh vực đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 789/TTr-STNMT ngày 26/7/2019 và Báo cáo thẩm tra số 784/BC-VP ngày 29/7/2019 của Văn phòng UBND tỉnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 03 thủ tục hành chính mới ban hành, 03 thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa (có Danh mục kèm theo).

Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng quy trình nội bộ của 03 thủ tục hành chính mới ban hành gửi Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh để xây dựng quy trình điện tử.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bãi bỏ Quyết định số 3929/QĐ-UBND ngày 17/10/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi; bị bãi bỏ lĩnh vực đo đạc và bản đồ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Cục Kiểm soát TTTHC-VPCP (bản điện tử);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh (để đăng tải);
- Lưu: VT, KSTTHCNC.



Lê Thị Thìn



DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH; BỊ BÀI BỎ
THUỘC THẨM QUYỀN CHỈ ĐỊNH CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THANH HÓA
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 3081 /QĐ-UBND ngày 31 /7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá)

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH

STT	Tên thủ tục hành chính (Số hồ sơ của TTHC trên Cơ sở DLQG)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
<i>Lĩnh vực Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý</i>					
1	Cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II (BTM-THA-265180)	- Về cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II: Sau thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày đăng tải kết quả sát hạch và xét cấp chứng chỉ hành nghề. - Về gia hạn/cấp lại/ cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Thanh Hóa (số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa)	Chưa quy định	- Luật Đo đạc và bản đồ năm 2018. - Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ.

2	<p>Cấp giấy phép hoạt động do đặc và bản đồ (BTM-THA-265178)</p>	<p>- Về cấp giấy phép: + Thời gian thẩm định hồ sơ: 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ (trường hợp Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định). - Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được biên bản thẩm định, Cục trưởng Cục do đặc, Bản đồ và thông tin địa lý Việt Nam phê duyệt, cấp giấy phép hoạt động do đặc và bản đồ.</p>	<p>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Thanh Hóa (số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa)</p>	<p>Mức phí đối với hồ sơ do Sở Tài nguyên và môi trường thẩm định.</p> <table border="1" data-bbox="670 179 1292 560"> <thead> <tr> <th>Số tt</th> <th>Số hoạt động dịch vụ do đặc và bản đồ đề nghị cấp phép theo quy định</th> <th>Mức thu phí (1.000 đồng/hồ sơ)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1</td> <td>Dưới 03</td> <td>4.090</td> </tr> <tr> <td>2</td> <td>Từ 03 đến 05</td> <td>5.540</td> </tr> <tr> <td>3</td> <td>Từ 06 đến 08</td> <td>6.030</td> </tr> <tr> <td>4</td> <td>Từ 09 đến 11</td> <td>6.510</td> </tr> <tr> <td>5</td> <td>Từ 12 đến 14</td> <td>7.000</td> </tr> </tbody> </table>	Số tt	Số hoạt động dịch vụ do đặc và bản đồ đề nghị cấp phép theo quy định	Mức thu phí (1.000 đồng/hồ sơ)	1	Dưới 03	4.090	2	Từ 03 đến 05	5.540	3	Từ 06 đến 08	6.030	4	Từ 09 đến 11	6.510	5	Từ 12 đến 14	7.000	<p>- Luật Đo đạc và bản đồ năm 2018. - Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ. - Thông tư số 34/2017/TT-BTC ngày 21/4/2017 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động do đặc và bản đồ. - Thông tư số 33/2019/TT-BTC ngày 10/6/2019 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/2017/TT-BTC ngày 21/4/2017 của Bộ Tài chính quy định mức thu.</p>
Số tt	Số hoạt động dịch vụ do đặc và bản đồ đề nghị cấp phép theo quy định	Mức thu phí (1.000 đồng/hồ sơ)																					
1	Dưới 03	4.090																					
2	Từ 03 đến 05	5.540																					
3	Từ 06 đến 08	6.030																					
4	Từ 09 đến 11	6.510																					
5	Từ 12 đến 14	7.000																					

					chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tham định cấp giấy phép hoạt động do đạc và bản đồ...																																																																																																			
		Ngày trong ngày làm việc hoặc theo thời gian thống nhất với bên yêu cầu cung cấp	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Thanh Hóa (số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa)	Mức phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu do đạc và bản đồ được quy định cụ thể tại Biểu mức thu phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu do đạc bản đồ ban hành kèm theo Thông tư số 196/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính.	- Luật Do đạc và bản đồ năm 2018, - Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Do đạc và bản đồ. - Thông tư số 196/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu do đạc và bản đồ - Thông tư số 33/2019/TT-BTC ngày 10/6/2019 của Bộ Tài chính																																																																																																			
3	Cung cấp thông tin, dữ liệu do đạc và bản đồ cấp tỉnh. (BTM-THA-264814)			<table border="1"> <thead> <tr> <th>tt</th> <th>Loại tư liệu</th> <th>Đơn vị tính</th> <th>Mức thu (đồng)</th> <th>Ghi chú</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td colspan="5">I Bản đồ in trên giấy</td> </tr> <tr> <td>1</td> <td>Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000 và lớn hơn</td> <td>tờ</td> <td>120.000</td> <td></td> </tr> <tr> <td>2</td> <td>Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/25.000</td> <td>tờ</td> <td>130.000</td> <td></td> </tr> <tr> <td>3</td> <td>Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/50.000</td> <td>tờ</td> <td>140.000</td> <td></td> </tr> <tr> <td>4</td> <td>Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/100.000 và nhỏ hơn</td> <td>tờ</td> <td>170.000</td> <td></td> </tr> <tr> <td>5</td> <td>Bản đồ hành chính Việt Nam</td> <td>bộ</td> <td>900.000</td> <td></td> </tr> <tr> <td>6</td> <td>Bản đồ hành chính cấp tỉnh</td> <td>bộ</td> <td>300.000</td> <td></td> </tr> <tr> <td>7</td> <td>Bản đồ hành chính cấp huyện</td> <td>bộ</td> <td>150.000</td> <td></td> </tr> <tr> <td colspan="5">II Bản đồ số dạng Vector</td> </tr> <tr> <td>1</td> <td>Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/2.000</td> <td>manh</td> <td>400.000</td> <td rowspan="12">Nếu chọn lọc nội dung theo 7 lớp thông tin thì mức thu phi cho từng lớp như sau: a) Các lớp thông tin địa hình, dân cư, giao thông.</td> </tr> <tr> <td>2</td> <td>Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/5.000</td> <td>manh</td> <td>440.000</td> </tr> <tr> <td>3</td> <td>Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000</td> <td>manh</td> <td>670.000</td> </tr> <tr> <td>4</td> <td>Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/25.000</td> <td>manh</td> <td>760.000</td> </tr> <tr> <td>5</td> <td>Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/50.000</td> <td>manh</td> <td>950.000</td> </tr> <tr> <td>6</td> <td>Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/100.000</td> <td>manh</td> <td>2.000.000</td> </tr> <tr> <td>7</td> <td>Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/250.000</td> <td>manh</td> <td>3.500.000</td> </tr> <tr> <td>8</td> <td>Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500.000</td> <td>manh</td> <td>5.000.000</td> </tr> <tr> <td>9</td> <td>Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/1.000.000</td> <td>manh</td> <td>8.000.000</td> </tr> <tr> <td>10</td> <td>Bản đồ hành chính Việt Nam</td> <td>manh</td> <td>4.000.000</td> </tr> <tr> <td>11</td> <td>Bản đồ hành chính tỉnh</td> <td>manh</td> <td>2.000.000</td> </tr> <tr> <td>12</td> <td>Bản đồ hành chính cấp huyện</td> <td>manh</td> <td>1.000.000</td> </tr> </tbody> </table>	tt	Loại tư liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Ghi chú	I Bản đồ in trên giấy					1	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000 và lớn hơn	tờ	120.000		2	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/25.000	tờ	130.000		3	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/50.000	tờ	140.000		4	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/100.000 và nhỏ hơn	tờ	170.000		5	Bản đồ hành chính Việt Nam	bộ	900.000		6	Bản đồ hành chính cấp tỉnh	bộ	300.000		7	Bản đồ hành chính cấp huyện	bộ	150.000		II Bản đồ số dạng Vector					1	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/2.000	manh	400.000	Nếu chọn lọc nội dung theo 7 lớp thông tin thì mức thu phi cho từng lớp như sau: a) Các lớp thông tin địa hình, dân cư, giao thông.	2	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/5.000	manh	440.000	3	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000	manh	670.000	4	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/25.000	manh	760.000	5	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/50.000	manh	950.000	6	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/100.000	manh	2.000.000	7	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/250.000	manh	3.500.000	8	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500.000	manh	5.000.000	9	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/1.000.000	manh	8.000.000	10	Bản đồ hành chính Việt Nam	manh	4.000.000	11	Bản đồ hành chính tỉnh	manh	2.000.000	12	Bản đồ hành chính cấp huyện	manh	1.000.000	
tt	Loại tư liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Ghi chú																																																																																																				
I Bản đồ in trên giấy																																																																																																								
1	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000 và lớn hơn	tờ	120.000																																																																																																					
2	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/25.000	tờ	130.000																																																																																																					
3	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/50.000	tờ	140.000																																																																																																					
4	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/100.000 và nhỏ hơn	tờ	170.000																																																																																																					
5	Bản đồ hành chính Việt Nam	bộ	900.000																																																																																																					
6	Bản đồ hành chính cấp tỉnh	bộ	300.000																																																																																																					
7	Bản đồ hành chính cấp huyện	bộ	150.000																																																																																																					
II Bản đồ số dạng Vector																																																																																																								
1	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/2.000	manh	400.000	Nếu chọn lọc nội dung theo 7 lớp thông tin thì mức thu phi cho từng lớp như sau: a) Các lớp thông tin địa hình, dân cư, giao thông.																																																																																																				
2	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/5.000	manh	440.000																																																																																																					
3	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000	manh	670.000																																																																																																					
4	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/25.000	manh	760.000																																																																																																					
5	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/50.000	manh	950.000																																																																																																					
6	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/100.000	manh	2.000.000																																																																																																					
7	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/250.000	manh	3.500.000																																																																																																					
8	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500.000	manh	5.000.000																																																																																																					
9	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/1.000.000	manh	8.000.000																																																																																																					
10	Bản đồ hành chính Việt Nam	manh	4.000.000																																																																																																					
11	Bản đồ hành chính tỉnh	manh	2.000.000																																																																																																					
12	Bản đồ hành chính cấp huyện	manh	1.000.000																																																																																																					

					thuy hệ: thu bảng 1/7 mức thu theo manh nhân với hệ số 1,2. b) Các lớp cơ sở toán học, địa giới, thực vật: thu bảng 1/7 mức thu theo manh
III	Bản đồ số dạng Raster			Mức thu bằng 50% bản đồ số dạng vector cùng tỷ lệ	
IV	Dữ liệu phim ảnh chụp từ máy bay				
1	File chụp ảnh kỹ thuật số	file		250.000	
2	Phim quét độ phân giải 16 µm	file		250.000	
3	Phim quét độ phân giải 20 µm	file		200.000	
4	Phim quét độ phân giải 22 µm	file		150.000	
5	Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1/2.000	manh		60.000	
6	Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1/5.000	manh		60.000	
7	Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1/10.000	manh		70.000	
8	Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1/25.000	manh		70.000	
9	Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1/50.000	manh		70.000	
V	Giá trị điểm tọa độ				
1	Cấp 0	điểm		340.000	
2	Hạng I	điểm		250.000	
3	Hạng II	điểm		220.000	
4	Hạng III, hạng IV	điểm		200.000	
5	Địa chính cơ sở	điểm		200.000	
VI	Giá trị điểm độ cao				
1	Hạng I	điểm		160.000	
2	Hạng II	điểm		150.000	
3	Hạng III	điểm		120.000	
4	Hạng IV	điểm		110.000	
VII	Giá trị điểm trọng lực				

sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/2017/TT-BTC ngày 21/4/2017 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tham định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ...

				1	Điểm cơ sở	điểm	200.000	
				2	Điểm hạng I	điểm	160.000	
				3	Điểm tựa	điểm	140.000	
				4	Điểm chi tiết	điểm	80.000	
				VIII	Ghi chú điểm tọa độ, độ cao, trọng lực	tờ	20.000	
				IX	Cơ sở dữ liệu nền địa lý			
				1	Cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1/2.000	mảnh	400.000	Nếu chọn lọc nội dung theo 7 lớp thông tin thì mức thu phí cho từng lớp như sau: a) Các lớp thông tin địa hình, dân cư, giao thông, thủy hệ; thu bằng 1/7 mức thu theo mảnh nhân với hệ số 1,2; b) Các lớp cơ sở toán học, địa giới, thực vật; thu bằng 1/7 mức thu theo mảnh
				2	Cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1/5.000	mảnh	500.000	
				3	Cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1/10.000	mảnh	850.000	
				4	Cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1/50.000	mảnh	1.500.000	
				5	Cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1/1.000.000	mảnh	8.000.000	
				6	Mô hình số độ cao độ chính xác cao xây dựng bằng công nghệ quét lidar đóng gói theo mảnh tỉ lệ 1/2.000 hoặc tỷ lệ 1/5.000	mảnh	200.000	
				7	Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 0,5 mét đến 5 mét đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1/2.000 hoặc tỷ lệ 1/5.000	mảnh	80.000	
				8	Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 5 mét đến 10 mét đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1/10.000	mảnh	170.000	

9	Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 5 mét đến 10 mét, đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1/50.000	mảnh	2.550.000	
10	Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 20 mét đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1/50.000	mảnh	300.000	
11	Cơ sở dữ liệu địa danh	địa danh	20.000	

1. Miễn phí đối với trường hợp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản đề nghị khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu do đạc và bản đồ thuộc tài sản công để phục vụ:

a) Mục đích quốc phòng, an ninh trong tình trạng khẩn cấp;

b) Phòng, chống thiên tai trong tình trạng khẩn cấp.

Tình trạng khẩn cấp quy định tại khoản này được xác định theo quy định của Luật quốc phòng và pháp luật về phòng, chống thiên tai.

2. Mức thu phí bằng 60% mức phí tương ứng tại Biểu mức phí ban hành kèm theo Thông tư này đối với trường hợp Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản đề nghị khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu do đạc và bản đồ thuộc tài sản công cho mục đích quốc phòng, an ninh, trừ trường hợp nêu tại mục 1.

II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ TRÊN CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ TTHC

STT	Số hồ sơ TTHC trên Cơ sở dữ liệu quốc gia	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản QPPL quy định việc bãi bỏ TTHC
1	THA-289495	Cung cấp thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ	- Luật Đo đạc và bản đồ ngày 14 tháng 6 năm 2018. - Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ.
2	THA-289496	Cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ <i>(đối với tổ chức không thuộc: các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội và các tổ chức xã hội - nghề nghiệp; các Tổng công ty do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập)</i>	- Luật Đo đạc và bản đồ năm 2018. - Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ.
3	THA-289497	Cấp bổ sung nội dung giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ <i>(đối với tổ chức không thuộc: các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội và các tổ chức xã hội - nghề nghiệp; các Tổng công ty do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập)</i>	